

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính quý I năm 2022. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

1. Tình hình hoạt động kinh doanh tại Công ty quý I năm 2022 :

Đvt: đồng

| STT | Chỉ tiêu | Quý I Năm 2022 | Quý I Năm 2021 | Chênh lệch | Tỷ lệ % |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------|-----------------|-----------------|------------|
| 1 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.015.319.614.659 | 516.010.284.108 | 499.309.330.551 | 96,76% |
| 2 | Giá vốn hàng bán | 924.246.050.512 | 465.091.338.565 | 459.154.711.947 | 98,72% |
| 3 | Lợi nhuận gộp BH và CCDV | 87.105.382.328 | 49.253.532.896 | 37.851.849.432 | 76,85% |
| 4 | Doanh thu tài chính | 3.488.616.850 | 10.979.301 | 3.477.637.549 | 31.674,49% |
| 5 | Chi phí tài chính | 27.441.834.703 | 11.646.632.510 | 15.795.202.193 | 135,62% |
| 6 | Chi phí bán hàng | 24.482.117.450 | 16.418.219.257 | 8.063.898.193 | 49,12% |
| 7 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 8.383.732.781 | 11.151.121.922 | -2.767.389.141 | -24,82% |
| 8 | Lợi nhuận khác | 70.436.469 | 51.876.500 | 18.559.969 | 35,78% |
| 9 | Lợi nhuận sau thuế | 24.239.399.770 | 8.032.331.206 | 16.207.068.564 | 201,77% |

Lợi nhuận sau thuế quý I/2022 đạt 24,239 tỷ VNĐ. tăng 16,207 tỷ VNĐ tương ứng 201,77% so với cùng kỳ năm 2021. nguyên nhân chủ yếu do:

- Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 1.015 tỷ VNĐ tăng 499 tỷ VNĐ tương ứng 96,76 % do công ty đã áp dụng chính sách bán hàng linh hoạt, hiệu quả, đồng thời thương hiệu ô tô TMT với chính sách chăm sóc khách hàng nhanh chóng, tận tâm ngày càng được khách hàng tin cậy.

- Doanh thu tài chính quý I năm 2022 tăng 3,47 tỷ tương ứng 31,674% so với quý I năm 2021 nguyên nhân chủ yếu là do lãi do chênh lệch tỷ giá cho các hợp đồng nhập khẩu.

- Đồng thời chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 2,7 tỷ VNĐ. do Công ty quản lý chi phí hiệu quả.

2. Kết quả kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2022 của toàn Công ty

Doanh thu bán hàng hợp nhất Quý 1 năm 2022 đạt 1.001 tỷ VNĐ tăng 485 tỷ VNĐ tương ứng với 94,00% so với cùng kỳ năm 2021. Lợi nhuận sau thuế đạt 25,1 tỷ đồng. tăng trưởng 225,7% so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do hoạt động sản xuất kinh doanh từ công ty mẹ

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến kết quả kinh doanh quý I năm 2022 của Công ty cổ phần ô tô TMT.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP. P.TCKT.

Công ty cổ phần ô tô TMT



Bùi Văn Hữu



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TỰ LẬP
cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

| | Trang |
|-----------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Lãnh Đạo Công Ty | 2 – 3 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất năm tự lập | 4-29 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 4-6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7-8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9-10 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 11 – 28 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất tự lập năm của Công ty cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022,

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất vật tư Thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp,

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại,

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội,

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | |
|-------------------|-----------|
| Ông Bùi Văn Hữu | Chủ tịch; |
| Ông Bùi Quốc Hưng | Ủy viên; |
| Ông Bùi Quốc Công | Ủy viên; |
| Ông Vũ Đình Phóng | Ủy viên; |
| Ông Mai Tiến | Ủy viên; |
| Ông Bùi Tiến Đạt | Ủy viên; |
| Ông Bùi Quang Huy | Ủy viên, |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHỤ TRÁCH PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách Phòng tài chính kế toán trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | | |
|------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| Ông Bùi Quốc Công | Phó Tổng Giám đốc; | |
| Ông Lê Văn Hoàng | Phó Tổng Giám đốc; | Bổ nhiệm ngày 08/6/2022 |
| Ông Nguyễn Nghĩa Trung | Phụ trách Phòng tài chính kế toán, | |

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2,117,915,722,476 | 2,726,730,707,143 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 63,956,234,981 | 28,099,529,213 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 63,956,234,981 | 28,099,529,213 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 71,049,187,806 | 65,924,026,162 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 1,073,530 | 1,073,530 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | (430,930) | (430,930) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 71,048,545,206 | 65,923,383,562 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 638,605,977,941 | 528,095,163,187 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 154,985,504,316 | 120,137,402,183 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 79,608,584,241 | 34,859,340,666 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 212,187,183,000 | 212,187,183,000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 194,256,961,769 | 163,417,970,740 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (2,528,115,415) | (2,528,115,415) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 95,860,030 | 21,382,013 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1,309,385,556,324 | 2,009,572,088,027 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 1,334,861,199,869 | 2,024,049,491,548 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (25,475,643,545) | (14,477,403,521) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 34,918,765,424 | 95,039,900,554 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 10,293,651,105 | 9,418,606,634 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 24,567,303,710 | 85,503,970,319 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.05 | 57,810,609 | 117,323,601 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 388,627,491,294 | 394,040,253,037 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 15,000,000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | V.06 | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.07 | - | 15,000,000 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 307,615,109,578 | 310,779,686,266 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 256,906,201,303 | 260,061,562,216 |
| - Nguyên giá | 222 | | 441,913,766,897 | 440,560,990,691 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (185,007,565,594) | (180,499,428,475) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 50,708,908,275 | 50,718,124,050 |
| - Nguyên giá | 228 | | 50,933,945,000 | 50,933,945,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (225,036,725) | (215,820,950) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.12 | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.12 | 2,289,388,539 | 1,940,161,388 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 2,289,388,539 | 1,940,161,388 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.13 | (355,928,150) | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (355,928,150) | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 79,078,921,327 | 81,305,405,383 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 65,820,481,320 | 67,786,026,725 |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | 13,258,440,007 | 13,506,731,860 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2,506,543,213,770 | 3,120,770,960,180 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2,023,281,715,225 | 2,661,964,947,616 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1,946,569,914,398 | 2,597,115,927,789 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 941,099,095,371 | 1,578,993,467,002 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 189,230,799,851 | 112,511,043,954 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 8,511,255,023 | 13,197,235,163 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1,671,475,437 | 15,443,619,257 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 30,996,596,952 | 36,634,490,234 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 28,067,581,291 | 69,051,082,388 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 746,619,441,975 | 771,275,040,253 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 373,668,498 | 9,949,538 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 76,711,800,827 | 64,849,019,827 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 27,400,000,000 | 26,400,000,000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20 | 49,311,800,827 | 38,449,019,827 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 483,261,498,545 | 458,806,012,564 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 483,261,498,545 | 458,806,012,564 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 372,876,800,000 | 372,876,800,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 372,876,800,000 | 372,876,800,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 360,727,500 | 360,727,500 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 483,226,387 | 483,226,387 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (8,680,989,647) | (8,680,989,647) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 16,806,553,031 | 16,392,834,071 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 101,205,887,198 | 77,180,476,970 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 76,111,972,925 | 35,808,580,932 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 25,093,914,273 | 41,371,896,038 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 209,294,076 | 192,937,283 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2,506,543,213,770 | 3,120,770,960,180 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Đinh Thị Ngọc

Phụ trách
Phòng Tài chính kế toán

Bùi Thị Thùy

Chủ tịch hội đồng quản trị

Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Báo**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 1,001,052,787,584 | 516,010,284,108 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | 3,968,181,819 | 1,665,412,647 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.03 | 997,084,605,765 | 514,344,871,461 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.04 | 901,644,083,666 | 465,091,338,565 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 95,440,522,099 | 49,253,532,896 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.05 | 3,467,881,878 | 10,979,301 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.06 | 27,441,834,703 | 11,646,632,510 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 19,360,569,331 | 11,575,523,535 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 29,012,980,855 | 16,418,219,257 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 11,100,080,814 | 11,468,281,494 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 31,353,507,605 | 9,731,378,936 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 164,035,510 | 291,880,500 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 1,318,187 | 240,004,000 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 162,717,323 | 51,876,500 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 31,516,224,928 | 9,783,255,436 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.07 | 6,413,210,439 | 2,068,083,802 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.08 | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 25,103,014,489 | 7,715,171,634 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 25,093,914,273 | 7,715,171,950 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 9,100,216 | (316) |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 681 | 209 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 681 | 209 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Đinh Thị Ngọc

 Phụ trách
Phòng Tài chính kế toán



Bùi Thị Thùy

 Chủ tịch hội đồng quản trị



Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Báo

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế | |
|------|-------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | | | | Năm 2022 | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2021 |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 1,001,052,787,584 | 516,010,284,108 | 1,001,052,787,584 | 516,010,284,108 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | 3,968,181,819 | 1,665,412,647 | 3,968,181,819 | 1,665,412,647 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.03 | 997,084,605,765 | 514,344,871,461 | 997,084,605,765 | 514,344,871,461 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 901,644,083,666 | 465,091,338,565 | 901,644,083,666 | 465,091,338,565 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 95,440,522,099 | 49,253,532,896 | 95,440,522,099 | 49,253,532,896 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 3,467,881,878 | 10,979,301 | 3,467,881,878 | 10,979,301 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 27,441,834,703 | 11,646,632,510 | 27,441,834,703 | 11,646,632,510 |
| 8 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 19,360,569,331 | 11,575,523,535 | 19,360,569,331 | 11,575,523,535 |
| 9 | Chi phí bán hàng | 25 | VI.08 | 29,012,980,855 | 16,418,219,257 | 29,012,980,855 | 16,418,219,257 |
| 10 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.08 | 11,100,080,814 | 11,468,281,494 | 11,100,080,814 | 11,468,281,494 |
| 11 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 31,353,507,605 | 9,731,378,936 | 31,353,507,605 | 9,731,378,936 |
| 12 | Thu nhập khác | 31 | V.06 | 164,035,510 | 291,880,500 | 164,035,510 | 291,880,500 |
| 13 | Chi phí khác | 32 | V.07 | 1,318,187 | 240,004,000 | 1,318,187 | 240,004,000 |
| 14 | Lợi nhuận khác | 40 | | 162,717,323 | 51,876,500 | 162,717,323 | 51,876,500 |
| 15 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 31,516,224,928 | 9,783,255,436 | 31,516,224,928 | 9,783,255,436 |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.09 | 6,413,210,439 | 2,068,083,802 | 6,413,210,439 | 2,068,083,802 |
| 17 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 25,103,014,489 | 7,715,171,634 | 25,103,014,489 | 7,715,171,634 |
| 18.1 | Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | | 25,093,914,273 | 7,715,171,950 | 25,093,914,273 | 7,715,171,950 |
| 18.2 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | | 9,100,216 | (316) | 9,100,216 | (316) |
| 19 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 681 | 209 | 681 | 209 |

Người lập biểu

Đinh Thị Ngọc

Phụ trách phòng TCKT

Bùi Thị Thùy



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Báo**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|------------------------------|
| I, Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1, Lợi nhuận trước thuế | 01 | 31,435,255,161 | 9,783,255,436 |
| 2, Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 4,877,839,444 | 4,156,964,737 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 34,098,129,024 | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | 5,112,795,681 | 71,108,975 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (499,072,692) | (10,979,301) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 19,339,076,494 | 11,575,523,535 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3, Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 94,364,023,112 | 25,575,873,382 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 2,101,706,101,380 | (89,902,104,318) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 689,251,525,668 | 113,360,286,869 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (2,838,861,497,284) | 101,590,341,024 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 1,432,955,108 | (158,273,477) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | 18,594,905 | (11,501,721,653) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (9,288,879,138) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (50,000,000) | (3,000,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 38,572,823,751 | 138,961,401,827 |
| II, Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1, Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | 15,963,678,578 | (1,956,505,530) |
| 2, Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3, Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (24,478,423,644) | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ABC

Số nhà 15, đường Đinh Tiên Hoàng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|------------------------------|
| 4, Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 19,353,262,000 | 16,555,724,000 |
| 5, Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (22,000,000,000) |
| 6, Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7, Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 141,123,146 | 10,979,302 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 10,979,640,080 | (7,389,802,228) |
| III, Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1, Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2, Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3, Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1,854,981,373,181 | 304,991,062,650 |
| 4, Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1,868,689,190,459) | (446,172,146,794) |
| 5, Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (13,707,817,278) | (141,181,084,144) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 35,844,646,553 | (9,609,484,545) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 28,099,529,213 | 71,825,084,919 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 12,059,215 | 9,621,238 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 63,956,234,981 | 62,225,221,612 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Đinh Thị Ngọc

 Phụ trách
 Phòng Tài chính kế toán



Bùi Thị Thùy

Chủ tịch hội đồng quản trị



Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần,

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ,

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại,

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng,

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con được hợp nhất gồm:

| <i>Tên Công ty con</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh (từ ngày 03/2/2022) | Số nhà 28, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| Công ty Cổ phần ô tô TMT Đà Nẵng | Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng |
| Công ty Cổ Phần ô tô TMT Sài Gòn | Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh |

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

| <i>Tên đơn vị</i> | <i>Địa chỉ</i> |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long | Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT | Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh | Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng | Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng |

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 678 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 630 người),

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm,

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND),

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo,

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành,

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch,

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán,

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển,

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó,

03. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời,

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh,

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh,
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật,

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó, Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính,

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc, Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán,

Tăng/giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính,

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi, Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra,

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác, Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự,

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh,

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền,

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được,

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc, Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại,

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, Cụ thể như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 27 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - TSCĐ hữu hình khác | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện tính khấu hao,

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau,

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý, Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng,

09. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con, công ty liên kết tại ngày mua do Công ty mẹ nắm giữ,

Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm,

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả,

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác,
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước,

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ,

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay,

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu,

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ,

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh,

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp,

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại, Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu,

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty, Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ, Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam,

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách trả cổ tức của Công ty,

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng,

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích, Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ,

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó, Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó,

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn,

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại,

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh, Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau),

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ,

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán,

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính,

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành,

18. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu,

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con,

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con,

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ hệ thống phải được loại trừ toàn bộ, Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn,

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ,

Nếu đến cuối kỳ kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong hệ thống,

Việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phát sinh từ giao dịch bán hàng giữa các đơn vị trong nội bộ hệ thống sẽ làm cho giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cuối kỳ trong Báo cáo tài chính hợp nhất nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó, Trường hợp này sẽ phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”, Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này sẽ làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại, đồng thời làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm của cả hệ thống, Do đó, kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất ,

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong hệ thống phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất, Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính của các công ty con,

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Tiền mặt | 63,956,234,981 | 28,099,529,213 |
| + Tiền mặt | 21,071,726,671 | 859,853,300 |
| + Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 42,884,508,310 | 27,239,675,913 |
| - Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng | <u>63,956,234,981</u> | <u>28,099,529,213</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| | | | |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| - Đầu tư vào đơn vị khác | - | - | - |
| + Công ty CP Thiết bị Bưu điện | - | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín | - | - | - |
| Cộng | 34,799,500,000 | 355,928,150 | 34,799,500,000 |
| | | | 355,928,150 |
| | | | - |

(a): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh tăng do trong kỳ, Công ty nhận chuyển nhượng 999,980 cổ phần của các cổ đông của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh với tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 24,999,500,000 đồng, Tại ngày 31/03/2022, Công ty sở hữu 999,980 cổ phần (mệnh giá 100,000 đồng/cổ phần) của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh, tương ứng với tỷ lệ sở hữu là 99,998%,

(*): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh chưa xác định giá trị hợp lý do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá, Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ, Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ,

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 154,985,504,316 | 120,137,402,183 |
| - Ban Quản lý dự án số 3 | 2,905,379,780 | 2,905,379,780 |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 | 57,419,598,724 | 84,908,155,286 |
| - Công ty Cổ phần ô tô TMT Sài Gòn | - | 9,663,909,695 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại H&H Hà Nội | 3,545,919,050 | 3,545,919,050 |
| - Công ty Cổ phần Phân phối Sinostruk Việt Nam | 3,479,993,530 | 3,479,993,530 |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác | 87,634,613,232 | 15,634,044,842 |
| b, Phải thu của khách hàng dài hạn | - | - |
| Cộng | 154,985,504,316 | 120,137,402,183 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Phải thu về cho vay

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 212,187,183,000 | - | 212,187,183,000 | - |
| - Ông Vũ Quang Tuấn | 35,000,000,000 | - | 35,000,000,000 | - |
| - Ông Trần Văn Đông | 30,000,000,000 | - | 30,000,000,000 | - |
| - Ông Hoàng Đức Hùng | 27,000,000,000 | - | 27,000,000,000 | - |
| - Ông Nguyễn Trọng Dũng | 37,000,000,000 | - | 37,000,000,000 | - |
| - Bà Đỗ Thị Vân | 43,000,000,000 | - | 43,000,000,000 | - |
| - Ông Nguyễn Huy Tiến | 15,187,183,000 | - | 15,187,183,000 | - |
| - Ông Đỗ Văn Phương | 25,000,000,000 | - | 25,000,000,000 | - |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 212,187,183,000 | - | 212,187,183,000 | - |

05. Phải thu khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 194,256,961,769 | (2,528,155,415) | 194,256,961,769 | (2,528,155,415) |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - | - | - |
| - Tạm ứng | 5,788,637,947 | - | 36,708,997,710 | - |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 126,213,394,805 | - | 104,494,222,698 | - |
| - Phải thu khác | 53,388,211,905 | (2,528,155,415) | 53,053,741,361 | (2,528,155,415) |
| b. Dài hạn | - | - | 15,000,000 | - |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | - | - | 15,000,000 | - |
| Cộng | 194,256,961,769 | (2,528,155,415) | 194,271,961,769 | (2,528,155,415) |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Nợ xấu

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Nhà máy cơ khí 120 | 500,000,000 | - | 500,000,000 | - |
| - DNTN Thịnh Hưng | 602,975,940 | - | 602,975,940 | - |
| - Công ty TNHH dịch vụ công nghiệp Hoàng Hà | 1,098,680,000 | - | 1,098,680,000 | - |
| - Các đối tượng khác | 379,188,337 | - | 379,188,337 | - |
| Cộng | 2,528,155,415 | - | 2,528,155,415 | - |

7. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường | 4,711,679,706 | - | 357,102,024 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 63,718,868,946 | (3,024,007,524) | 131,073,828,791 | (3,024,007,524) |
| - Công cụ, dụng cụ | 4,285,033,828 | - | 4,975,956,451 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 59,893,458,519 | - | 81,106,000,956 | - |
| - Thành phẩm | 146,636,276,809 | - | 457,008,919,010 | - |
| - Hàng hoá | 529,912,893,171 | - | 112,349,981,359 | - |
| - Hàng gửi bán | 4,711,679,706 | - | 295,013,841,910 | - |
| Cộng | 1,301,631,241,445 | (25,475,643,545) | 2,009,572,088,027 | (14,477,403,521) |

8. Tài sản dở dang dài hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 2,289,388,539 | - | 1,940,161,388 | - |
| - Xây dựng cơ bản | 812,000,000 | - | 812,000,000 | - |
| + <i>Triển khai hệ thống phần mềm ERP</i> | 1,477,388,539 | - | 1,128,161,388 | - |
| + <i>Chi phí XDCB dở dang khác</i> | 2,289,388,539 | - | 1,940,161,388 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Vay và nợ thuê tài chính

| | Số dư 01/01/2022 | Số dư 31/03/2022 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| a Vay ngắn hạn | 771,275,040,253 | 746,619,441,975 |
| - Vay ngân hàng | 740,385,821,167 | 740,385,821,167 |
| + Ngân hàng BIDV | 314,360,106,047 | 458,628,396,155 |
| + Ngân hàng HDBank | 2,425,845,547 | 2,425,845,547 |
| + Ngân hàng VP bank | 308,636,077,085 | 265,830,513,835 |
| + Ngân hàng Quân đội | 20,343,877,700 | 13,501,065,630 |
| + Ngân hàng PVIcombank | 110,096,481,643 | 0 |
| - Vay Khác | 15,614,653,093 | 6,233,620,808 |
| b Vay dài hạn | 38,449,019,827 | 49,311,800,827 |
| Cộng | 809,724,060,080 | 795,931,242,802 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(a): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 700 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 01 năm, lãi suất trong kỳ từ 7,8% đến 8,5%/năm, Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐBĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/134960/HĐBĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐBĐ, số 02/2019/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 03/2019/134960/HĐBĐ, tài sản luân chuyển trong quá trình SXKD là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 01/2015/HĐBĐ,

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- (b): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội với lãi suất 9,5%/năm theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 4515028/2022/HĐHM/VPB ngày 25/3/2022 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 800 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa không quá 11 tháng, lãi suất trong kỳ từ 7,9% đến 8,3%/năm, Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12 thành phố Hồ Chí Minh, 03 xe ô tô bán tải nhãn hiệu Ford Ranger, biển kiểm soát 29H-250,76, 29H-250,78 và 29H-250,09, hàng hóa hình thành từ L/C thuộc sở hữu của Công ty và các xe ô tô lắp ráp từ linh kiện nhập khẩu trực tiếp hình thành từ vốn vay Ngân hàng, các số tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu,
- (c): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/HĐTD-PN/PPC-12,2017 ngày 21/01/2022 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 250 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 8,7% đến 9,5%/năm, Khoản vay được đảm bảo bộ linh kiện hình thành từ vốn vay, thành phẩm là xe ô tô tải hiệu Cửu Long do Công ty lắp ráp hoàn chỉnh từ linh kiện nhập khẩu do Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội tài trợ, xe ô tô nhập khẩu nguyên chiếc nhãn hiệu Sinotruck, Howo mới 100% hình thành từ vốn vay, xe lắp ráp thành phẩm, xe nhập khẩu nguyên chiếc có thời hạn kể từ ngày cấp giấy CN xuất xưởng/ đăng kiểm không quá 04 tháng thuộc sở hữu của Công ty,
- (d): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai theo hợp đồng cấp tín dụng số 26578,21,065,27422,TD ngày 01/6/2022 với hạn mức tín dụng 50 – 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 20/5/2022, lãi suất 7,2%/năm, Tài sản đảm bảo là hàng hóa hình thành từ phương án Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai tài trợ,
- (e): Khoản vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, Lãi suất vay 0%/năm, Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp,
- (f): Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Nam Hà Nội theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho vay số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 để tài trợ khoản vay "Đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho - Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12 Tp HCM", Thời hạn vay 06 năm, lãi suất vay từ 10,3%/năm, Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và TS gắn liền với đất tại thửa đất số 1487, 1488, tờ bản đồ số 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12, thành phố HCM thuộc quyền sử dụng và sở hữu của TMT; Bảo lãnh cá nhân của bên thứ 3,
 - Hợp đồng vay số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 để tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Thời hạn vay 07 năm, lãi suất vay từ 10,8%/năm đến 11,6%/năm,
 - Hợp đồng vay số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 để mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, Thời hạn vay 06 năm, lãi suất 10%/năm được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay,
- (g): Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam theo hợp đồng vay số 299/2016/HDCV/PVBHT-TMT ngày 28/10/2016 để đầu tư vào nhà máy sản xuất lắp ráp xe ô tô tải hạng trung, hạng nặng, thời hạn vay 05 năm, lãi suất 11,7%/năm được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ quyền thuê đất tại huyện Văn Lâm, Hưng Yên và một số máy móc thiết bị tại nhà máy ô tô Cửu Long,

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| 10. Phải trả người bán | | | | | |
| a, Phải trả người bán ngắn hạn | 941,099,095,371 | 941,099,095,371 | 1,578,993,467,002 | 1,578,993,467,002 | |
| CHONGQUING SHUGUANG PANT INDUSTRY CO.,LTD | 12,061,875,000 | 12,061,875,000 | 12,054,000,000 | 12,174,750,000 | |
| SHIYAN SHIJI ANTU IMP.& EXP, CO,LTD | 2,324,840,250 | 2,324,840,250 | 2,323,322,400 | 2,323,322,400 | |
| SHANDONG KAMA AUTOMOBILE MANUFACTURING CO., LTD | 21,277,205,167 | 21,277,205,167 | - | - | |
| HUBEI TRI-RING SPECIAL VEHICLE CO.,LTD | 5,412,435,337 | 5,412,435,337 | 5,408,901,646 | 5,408,901,646 | |
| SHANGDONG TANGJUN OULING AUTOMOBILE MANUFACTURE | 21,277,205,167 | 21,277,205,167 | 54,622,586,430 | 54,622,586,430 | |
| GUANGXI QUINZHOU LISHUN MACHINERY CO.,LTD | 72,024,978,382 | 72,024,978,382 | 118,788,163,710 | 54,189,457,675 | |
| SINOTRUK IMPORT & EXPRT CO., LTD | 698,107,782,419 | 698,107,782,419 | 1,092,092,323,544 | 421,053,318,101 | |
| Các đối tượng khác | 108,612,773,649 | 108,612,773,649 | 293,704,169,272 | 293,704,169,272 | |
| b, Phải trả người bán dài hạn | | | | | |
| Cộng | 941,099,095,371 | 941,099,095,371 | 1,578,993,467,002 | 1,578,993,467,002 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí phải trả

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 30,996,596,952 | 36,634,490,234 |
| - Chi phí lãi vay trích trước | 898,774,642 | 916,859,665 |
| - Chi phí vận chuyển | 2,516,144,086 | 5,892,459,122 |
| - Trích trước lương tháng 13 | | 5.444.683.300 |
| - Chi phí LC | 1,292,998,481 | 11,437,880,254 |
| - Các khoản trích trước khác | | 502,598,370 |
| b. Dài hạn | 0 | 0 |
| Cộng | 30,996,596,952 | 36,634,490,234 |

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 28,067,581,291 | 69,051,082,388 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | 39.251.514 |
| - Kinh phí công đoàn | 4,825,578,020 | 4.731.844.846 |
| - Bảo hiểm xã hội | 0 | 5,522,963 |
| - Bảo hiểm y tế | 0 | 300,000 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 0 | 46,696,942 |
| - Phải trả về cổ phần hóa | 10,400,000 | 10,400,000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 23,231,603,271 | 64,217,066,123 |
| b. Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 27,400,000,000 | 26,400,000,000 |
| Cộng | 55,467,581,291 | 95,451,082,388 |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vốn chủ sở hữu**a, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | Số cuối kỳ | Tỷ lệ | Số đầu năm | Tỷ lệ |
|----------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| + Ông Bùi Văn Hữu | 123,057,040,000 | 33 | 123,057,040,000 | 33 |
| + Các đối tượng khác | 249,819,760,000 | 67 | 249,819,760,000 | 67 |
| Cộng | 372,876,800,000 | 100 | 372,876,800,000 | 100 |

b, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 372,876,800,000 | 372,876,800,000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 372,876,800,000 | 372,876,800,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

c, Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 37,287,680 | 37,287,680 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 37,287,680 | 37,287,680 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 37,287,680 | 37,287,680 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 409,700 | 409,700 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 409,700 | 409,700 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 36,877,980 | 36,877,980 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 36,877,980 | 36,877,980 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

| | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| 01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 1,001,052,787,584 | 516,010,284,108 |
| Cộng | 1,001,052,787,584 | 516,010,284,108 |
| 02. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 |
| - Hàng bán bị trả lại | 3,968,181,819 | 1,521,163,636 144,249,011 |
| - Giảm giá hàng bán | | |
| Cộng | 3,968,181,819 | 1,665,412,647 |
| 03. Giá vốn hàng bán | | |
| | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 901,644,083,666 | 465,091,338,565 |
| Cộng | 901,644,083,666 | 465,091,338,565 |
| 04. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính | 3,467,881,878 | 10,979,301 |
| Cộng | 3,467,881,878 | 10,979,301 |
| 05. Chi phí tài chính | | |
| | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 |
| - Lãi tiền vay | 19,360,569,331 | 11,575,523,535 |
| - Chi phí tài chính khác | 8,081,265,372 | 71,108,975 |
| Cộng | 27,441,834,703 | 11,646,632,510 |
| 06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 |
| <i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i> | 11,100,080,814 | 16,418,219,257 |
| <i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</i> | 29,012,980,855 | 11,468,281,494 |
| Cộng | 40,113,061,669 | 27,886,500,751 |
| 07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 6,413,210,439 | 2,068,083,802 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

| | |
|----------------------|----------------------|
| 6,413,210,439 | 2,068,083,802 |
|----------------------|----------------------|

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông | 25,103,014,489 | 7,715,171,634 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | - | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 36,877,980 | 36,877,980 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 681 | 209 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Đinh Thị Ngọc

Phụ trách
Phòng tài chính kế toán



Bùi Thị Thùy

Chủ tịch hội đồng quản trị



Bùi Văn Hữu